THÔNG TIN

Dự trữ vàng và ngoại tệ trên thế giới

Ở các nước trên thế giới, vàng và ngoại tệ đều được dùng làm tích sản dự trữ quốc gia, tập trung ở ngân hàng nhà nước hay ở kho bạc nhà nước trung ương, hoặc gửi cất trữ ở các tổ chức quốc tế. Bài viết đưa ra một số thông tin về tình hình dự trữ vàng và ngoại tệ trên thế giới, những biến động về dự trữ vàng và ngoại tệ tại một số nền kinh tế hàng đầu thế giới thời gian qua.

1. Đại cương về dự trữ vàng và ngoại tệ

Dự trữ vàng và ngoại tệ là toàn bộ tích sản tài chính có khả năng thanh khoản cao thuộc quyền chi phối của các cơ quan điều chỉnh tiền tệ tín dụng và là một phần tài sản nhà nước, như thông lệ, không nằm trong vốn ngân sách, nhưng lại được phép dùng trả nợ nước ngoài, đôi khi cực chẳng đã, được dùng trang trải thiếu hụt cán cân thương mại và cán cân thành toán vãng lai.

Thông thường, những nước có thu nhập ổn định về kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ về đầu tư nước ngoài, hay những nước đã thiết lập được hệ thống tích lũy ngoại tệ và sử dụng có hiệu quả hệ thống này, thường dùng ngoại tệ mạnh, ngoại tệ chuyển đổi tự do hay dùng ngoại tệ, vàng, mua vàng làm tích sản dự trữ quốc gia. Còn tích sản dự trữ quốc tế thì được hình thành từ vàng, ngoại tệ, quyền rút vốn đặc biệt (SDR), tiền hội phí góp cho IMF và các tích sản dự trữ khác.

Sau đây là biến động vị trí xếp hạng những nước và vùng lãnh thổ có dự trữ vàng - ngoại tệ hàng đầu thế giới trong thời gian 1993 – 2004 (tính chuyển thành USD; đơn vị: tỷ USD).

TT	1993		1997		2000		2004	
	Nước	Dự trữ	Nước	Dự trữ	Nước	Dự trữ	Nước	Dự trữ
1	Đức	104	Nhật Bản	218	Nhật Bản	330	Nhật Bản	838
2	Nhật Bản	98	Trung Quốc	106	Trung Quốc	158	Trung Quốc	514
3	Đài Loan	83	Đài Loan	88	Đài Loan	110	Đài Loan	239
4	Mỹ	64	Đức	83	Hồng Công	99	Hàn Quốc	186
5	Tây Ban Nha	45	Xingapo	75	Hàn Quốc	83	Ấn Độ	124

Bảng trên cho thấy rằng, từ năm 1993 đến năm 2004, thứ tự xếp hạng của các nước hàng đầu thế giới về dự trữ vàng - ngoại tệ bị biến động nhiều. Tuy nhiên, trong thời gian 1997 – 2004, Nhật Bản, Trung Quốc và Đài Loan luôn ổn định ở vị trí nhất, nhì và ba trong số nước có dự trữ vàng - ngoại tệ hàng đầu thế giới ở thời gian này.

Năm 2004 so với năm 1997, dự trữ vàng - ngoại tệ của Trung Quốc tăng 4,9 lần, của Nhật Bản tăng 3,8 lần, của Đài Loan tăng 2,7 lần. Nga xếp thứ 7 thế giới về quy mô dự trữ vàng - ngoại tệ năm 2004, nhưng đến năm 2007 được chuyển lên hàng thứ 3 trong nhóm 10 nước hàng đầu thế giới về quy mô dự trữ vàng - ngoại tệ.

Sau đây là xếp hạng 10 nước và vùng lãnh thổ hàng đầu thế giới về dự trữ vàng - ngoại tệ năm 2004:

Thứ tự	Nước	Dự trữ (tỷ USD)	Thứ tự	Nước	Dự trữ (tỷ USD)
1	Nhật Bản	838	6	Hồng Công	120
2	Trung Quốc	514	7	Nga	117
3	Đài Loan	239	8	Xingapo	106
4	Hàn Quốc	186	9	Mêxicô	58
5	Ấn Độ	124	10	Malaixia	55

Hãng "Blum Berg" cho biết tổng dự trữ vàng - ngoại tệ toàn thế giới ở đầu năm 2007 là 4,8 nghìn tỷ USD. Trong những năm vừa qua phần lớn dự trữ ngoại tệ tập trung ở Bắc – Đông Nam Á. Ví dụ: đầu năm 2007, khoảng 80% dự trữ ngoại tệ bằng đôla Mỹ của thế giới tập trung vào ngân hàng trung ương các nước Châu Á (tỷ USD): Trung Quốc: 1066; Nhật Bản: 884; Đài Loan: 260; Hàn Quốc: 186; Ấn Độ: 124. Đầu năm 2008, dự trữ vàng - ngoại tệ của Trung Quốc là 1,15 nghìn tỷ USD; của Nhật Bản trên 1 nghìn tỷ USD.

Trong những nước phát triển (trừ Nhật Bản), dự trữ ngoại tệ nhiều nhất là Đức, rồi đến Anh, Tây Ban Nha, Italia và Thụy Sỹ. Các chuyên gia cho biết cơ cấu dự trữ vàng - ngoại tệ của mỗi nước một khác, rất đa dạng, nhưng tổng giá trị dự trữ vàng - ngoại tệ của các nước này hiện nay xoay quanh 500 nghìn tỷ USD và hầu như ổn định từ đầu thập niên 90 thế kỷ XX.

2. Cơ cấu dự trữ vàng ngoại tệ

Trong cơ cấu này, phần tích sản dự trữ nào nhiều hơn là tùy thuộc tình hình kinh tế và quan hệ đối ngoại của mỗi nước, nhưng nói chung đều gồm: tích sản dự trữ bằng ngoại tệ, tích sản dự trữ bằng chứng khoán và tích sản dự trữ bằng vàng.

2.1. Tích sản dự trữ bằng ngoại tệ

Hiện nay đa số nước trên thế giới đều dùng các đồng tiền mạnh, đồng tiền tự do chuyển đổi, nhiều khả năng thanh toán làm tích sản dự trữ ngoại tệ, trong đó nhiều nhất là đồng đôla Mỹ, đồng Euro, Bảng Anh, Yên Nhật và France Thụy Sỹ. Lý do dùng tiền nào làm dự trữ ngoại tệ ở mỗi nước một khác, nhưng các nước đều muốn dùng mô hình tối ưu để xác lập tương quan giữa các ngoại tệ dùng làm dự trữ tài sản của mình.

Trong thập niên 80 vừa qua, tương quan này được phân thành 2 loại: tương quan dự trữ ngoại tệ và tương quan dự trữ ngoại tệ thuần túy (đã trừ nợ bằng ngoại tệ). Trong cơ cấu dự trữ ngoại tệ thuần túy, thì tương quan ngoại tệ dự trữ phụ thuộc vào rủi ro và tỷ suất thu nhập của tích sản dự trữ này. Còn trong cơ cấu dự trữ ngoại tệ thì tương quan ấy phụ thuộc vào chế độ tỷ giá hiện hành ở mỗi quốc gia, vào tương quan ngoại tệ thu nhập ngoại thương vào nợ nước ngoài của mỗi nước.

Ví dụ: hiện nay, dự trữ ngoại tệ của Braxin được chuẩn mức hóa trên cơ sở 3 đồng tiền mạnh (đôla Mỹ, Euro và Yên Nhật). Vì vậy, nợ nước ngoài của Braxin cũng được tính trên cơ sở 3 đồng tiền này. Sơ đồ này cũng được Hàn Quốc sử dụng để chuẩn mực hóa dự trữ ngoại tệ và cơ cấu nợ nước ngoài. Tuy nhiên, phần nghiệp vụ trong dự trữ ngoại tệ của Hàn Quốc lại gồm chủ yếu là đồng ngoại tệ mạnh như đồng đôla Mỹ.

Cơ cấu phần đầu tư trong dự trữ ngoại tệ phụ thuộc vào ngoại tệ nào được chuẩn mực hóa để trả nợ nước ngoài, để thanh toán cân đối vãng lai và tùy thuộc vào tương quan các ngoại tệ dùng trên thị trường thế giới. Ví dụ: tích sản dự trữ chính thức của Cộng hòa Séc hiện nay là

đôla Mỹ và Euro, còn tương quan giữa 2 đồng tiền này trong dự trữ ngoại tệ được xác định trên cơ sở theo dõi tỷ suất thu nhập vốn tài chính đầu tư trên các thị trường EU và thị trường Mỹ, có xem xét tình hình biến động tỷ giá và tình hình thị trường tiền tệ trong nước.

Để tính toán tương quan tối ưu giữa các tích sản dự trữ, ngân hàng Cộng hòa Chi Lê dùng cơ cấu nợ nước ngoài của nhà nước (có xem xét khả năng thiếu hụt hay bội thu ngoại thương trong năm tới) cũng như dùng các mô hình toán tối ưu làm cơ sở.

Trong những năm vừa qua, tỷ lệ dự trữ ngoại tệ mạnh ở các nền kinh tế biến động theo các hướng khác nhau. Sau đây là tỷ trọng các đồng tiền mạnh trong dự trữ quốc tế ở thời gian 1996 – 2005 (%).

Năm / Đồng tiền	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
USD	62,1	65,2	69,4	71,0	71,0	71,4	67,0	65,9	65,8	66,5
Yên Nhật	6,7	5,8	6,2	6,4	6,1	5,1	4,4	3,9	3,8	3,6
Bảng Anh	2,7	2,6	2,7	2,9	2,8	2,7	2,8	2,8	3,4	3,7
France Thụy Sỹ	0,3	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3	0,4	0,2	0,2	0,2
Euro	-	-	-	17,9	18,4	19,3	23,9	25,3	25,0	23,4
Tiền khác	4,3	3,8	4,5	1,6	1,5	1,2	1,5	1,9	1,8	1,6

Bảng trên cho thấy rằng, mặc dù ngân hàng trung ương các nước muốn đa dạng hoá dự trữ ngoại tệ, nhưng trong thời gian 1996 – 2005, đồng đôla Mỹ vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong dự trữ quốc tế, dao động trong khoảng 62-71%; còn đồng Yên Nhật (sau năm 1999) và đồng France Thụy Sỹ (sau năm 2002) bị giảm. Trong thời gian 2004 – 2005 đồng Bảng Anh tăng trong dự trữ quốc tế. Sở dĩ như vậy chủ yếu là do Mỹ vẫn là nước có nền kinh tế mạnh. Do vậy đồng đôla Mỹ vẫn là đồng tiền có nhiều khả năng thanh khoản nhất. Sau năm 2001, do áp lực cạnh tranh của đồng Euro cho nên tỷ trọng của đồng đôla Mỹ trong dự trữ quốc tế bị giảm.

2.2. Tích sản dự trữ bằng chứng khoán

Chứng khoán là tên gọi chung của các loại cổ phiếu và trái phiếu. Đôi khi cổ phiếu còn được gọi là chứng khoán vốn vì mua cổ phiếu là góp vốn cổ phần, lời ăn, lỗ chịu. Ở đây có thể có rủi ro, nhưng cũng có thể có lãi cao nếu công ty phát hành cổ phiếu ăn lên làm ra. Trái phiếu còn được gọi là chứng khoán nợ vì mua trái phiếu là cho người phát hành trái phiếu vay tiền theo lãi suất ổn định, đến hạn trả nợ, người mua trái phiếu được hoàn trả gốc và lãi.

Nếu cách đây 10 năm về trước, tích sản dự trữ bằng chứng khoán chỉ có trái phiếu của những nước được xếp hạng tín nhiệm trên thị trường tín dụng thuộc 1A, 2A (AA) và 3A (AAA), vì đây là những chủ nợ có khả năng thanh khoản, thì 10 năm về sau. thành phần tích sản dự trữ của các nước gồm cả chứng khoán và trái phiếu của những công ty, doanh nghiệp được xếp hạnh tín nhiệm loại A (theo chuẩn mực của "Standard & Poor's" hoặc AA (theo chuẩn mực của "Moody's" - Sở dĩ tích sản dự trữ bằng chứng khoán đa dạng như vậy chủ yếu lá do các chủ thể của tích sản đều muốn tích sản của mình sinh lời bằng cách lấy lời của nhiều loại chứng khoán bù trừ cho nhau.

2.3. Tích sản dự trữ bằng vàng

Dự trữ quốc gia bằng vàng xin hiểu là vàng thoi, tiền vàng của nhà nước được tập trung bảo quản ở kho bạc nhà nước hay ở

ngân hàng trung ương của mỗi nước. Theo Hội đồng vàng thế giới (WGC), cho đến nay toàn thế giới khai thác được trên 140 nghìn tấn vàng, trong đó 48 nghìn tấn đã được dùng sản xuất đồ kim hoàn; 19 nghìn tấn dùng trong công nghiệp; trên 30 nghìn tấn dùng làm vàng dự trữ quốc gia của các nước toàn cầu; 26 nghìn tấn dùng làm của để dành ở các hộ gia đình.

Ngày nay, vàng chẳng những là tài sản để dành, mà còn được dùng làm phương tiện thanh toán quốc tế. Cho nên vai trò của vàng ngày càng tăng trong đời sống kinh tế xã hội ở mọi quốc gia. Trong Thế chiến thứ hai, vàng chủ yếu chỉ đóng vai trò làm của để dành. Lúc này cán cân thanh toán vàng lại bị rối loạn do chưa có một đồng tiền hay phương tiện thanh toán làm chuẩn mực chung cho các giao dịch quốc tế; lạm phát ở các nền kinh tế gia tăng; đồng tiền của các nước bị mất giá.

Trước tình hình này, Mỹ có sáng kiến triệu tập Hội nghị quốc tế tại Bretton Woods vào năm 1944 để tìm cách ổn định cán cân thanh toán vãng lai, ổn định đồng tiền của các nền kinh tế, góp phần phát triển kinh tế toàn cầu hậu Thế chiến thứ hai. Hội nghị có 44 nước tham gia, đã tổ chức được Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng Tái thiết và phát triển thế giới (IBRD).

Để tiện cho việc thanh toán quốc tế, Hội nghị thống nhất dùng vàng làm bản vị tiền tệ của mỗi nước, còn hàm lượng vàng của mỗi đồng tiền là bao nhiêu thì tùy thuộc vào sức mạnh kinh tế của mỗi nước. Lúc bấy giờ Mỹ có nền kinh tế mạnh nhất vì không bị Chiến tranh thế giới thứ hai tàn phá (trừ quần đảo Ha Oai), cho nên bản vị vàng của đồng đôla Mỹ được tính là 0,88867/gram vàng nguyên chất (vàng ròng). Hội nghị thống nhất từ ngày 1-7-1944, ngân hàng trung ương các nước (44 nước) tham gia Công ước tiền tệ Bretton Woods – có thể dùng 35 USD đổi được 1 ounce vàng ở Kho bạc nhà nước Mỹ.

Thật ra thì trước đó, từ năm 1933 giá chính thức của vàng đã được Kho bạc nhà nước Mỹ ấn định và công bố, các nền kinh tế khác lấy đó làm chuẩn, vì lúc này Mỹ có lượng vàng dự trữ quốc gia lớn nhất thế giới.

Sau đây là vàng dự trữ quốc gia tập trung ở ngân hàng trung ương của một số nước trong thời gian 1913 – 1971 (nghìn tấn ở cuối năm).

Năm / Nước	1913	1929	1938	1949	1965	1969	1971
Toàn thế giới	7,3	15,6	23,1	31,1	38,4	36,4	36,6
Mỹ	1,9	5,9	13,0	21,8	12,5	10,5	9,1
Anh	0,2	1,1	2,6	1,2	2,0	1,3	0,7
Pháp	1,0	2,5	2,5	0,5	4,2	3,2	3,1
Đức (CHLB từ 1949)	0,4	0,8	-	-	3,9	3,6	3,6
Các nước khác và các tổ chức quốc tế	3,8	5,3	5,0	7,6	15,8	17,8	20,1

Chế độ bản vị vàng hối đoái "Gold exchange standard" theo thỏa thuận "Bretton Woods" (35 USD = 1 ounce vàng) chỉ tồn tại trong thời gian 1944 – 1971, một phần vì Mỹ bị sa lầy trong chiến tranh xâm lược Việt Nam 1955 - 1975, làm kinh tế Mỹ suy yếu, lạm phát gia tăng, đồng đôla Mỹ bị mất giá, đến giữa thập niên 60 của thế kỷ XX chỉ 55% lượng tiền đôla Mỹ bằng giấy được bảo đảm bằng vàng. Đến

năm 1970 chỉ còn 22% lượng tiền này được bảo đảm bằng vàng. Mặt khác, vì lúc này hầu hết các nền kinh tế bị Thế chiến thứ hai tàn phá đã được phục hồi, đã có tiền nhàn rỗi. Họ bắt đầu dùng tiền này mua vàng Kho bạc nhà nước Mỹ (theo thỏa thuận Bretton Woods 35 USD = 1 ounce vàng) làm của để dành.

Do vậy làm vàng dự trữ nhà nước Mỹ giảm dần từ 12,5 nghìn tấn năm 1965 xuống còn 9,1 nghìn tấn năm 1971. Trong khi Mỹ bán vàng theo giá 35USD = 1 ounce thì vàng trên thị trường tự do ở năm 1971 là trên 60USD/1 ounce. Khó khăn chồng chất khó khăn, Mỹ không đủ khả năng kinh tế và tiềm lực vàng để duy trì giá 35USD = 1 ounce. Do vậy, ngày 15-8-1971, Tổng thống Mỹ - ông Nixơn phải tuyên bố thả nổi quan hệ giữa vàng và đôla MỹD, mặc nhiên vô hiệu hóa thỏa thuận Bretton Woods, giải thoát công thức 35 USD = 1 ounce vàng.

Từ đó trở đi chế độ bản vị vàng hối đoái chỉ còn trên giấy tờ và đi vào dĩ vãng. Được thả lỏng, giá vàng trên các thị trường vàng lớn thế giới tăng dần. Tại thị trường New York, giá vàng năm 1971 là 66,00 USD = 1 ounce; năm 1978 là 226,25 USD = 1 ounce; năm 1979 là 531,5 USD = 1 ounce và lên đỉnh điểm là 850 USD = 1 ounce vào ngày 21-1-1980. Từ đó giá vàng trên các thị trường vàng lớn của thế giới giảm dần. Giá vàng bình quân ở các thị trường vàng lớn thế giới trong năm 1980 là 514,04 USD = 1 ounce.

Trong thập niên 90, giá vàng bình quân trên các thị trường vàng lớn của thế giới thấp nhất là 320,00 USD/ounce năm 1993 và cao nhất là 384,00 USD/ounce vào năm 1995. Giá vàng giảm như vậy, một mặt vì sản lượng vàng toán thế giới khai thác được ở thập niên 90 nhiều hơn thập niên 80 của thế kỷ XX, làm cho cung về vàng ngày càng đáp ứng được cầu về vàng. Ví dụ, sản lượng vàng toàn thế giới khai thác được năm 1990 đã vượt ngưỡng 2000 tấn đạt 2023 tấn, tăng 946,3 tấn so với năm 1980, sang năm 1991 là 2661 tấn; năm 1992 là 2600 tấn; năm 1995 gần bằng 2273 tấn; năm 1996 đạt khoảng 2500 tấn và năm 1997 ước đạt 3000 tấn; mặt khác vì ngân hàng trung ương các nước bán vàng dự trữ quốc gia lấy tiền mặt đầu tư phát triển sản xuất do lúc này kinh tế thế giới dần dần bước vào ổn định, quan hệ Đông – Tây lắng dịu, lạm phát giảm, thị trường chứng khoán ổn định trở lại. Các nhà đầu tư thừa hiểu rằng, trong thời gian bão táp tài chính toàn cầu diễn ra dữ dội thì vàng là hầm trú ẩn tương đối an toàn, bảo toàn vốn tốt nhất, để sau khi tan bão vàng lại được bán ra lấy tiền mua chứng khoán, đầu tư sản xuất có thể mang lại lợi nhiều hơn so với gửi tiết kiệm bằng vàng hay để vàng nằm chết trong kho. Ví dụ: năm 1994, Đông Âu (chủ yếu là Nga) đã bán ra 85 tấn vàng dự trữ của mình, Canađa bán ra 67 tấn vàng dự trữ quốc gia, Nam Phi bán ra 40 tấn và Bỉ bán ra 175 tấn.

Tổng lượng vàng do ngân hàng trung ương các nước bán ra trong thời gian 1997 – 2001 là khoảng 2,9 nghìn tấn, đáp ứng khoảng 15% nhu cầu vàng, góp phần làm cho giá vàng trong thời gian này từ 450 USD/ounce giảm còn 250 USD/ounce. Sau vụ khủng bố ngày 11-9-2001 ở Mỹ, giá vàng thế giới lại bắt đầu leo thang, đến giữa năm 2003 lên tới 350 USD/ounce, cuối năm 2004 lên tới 450 USD/ounce so với 384 USD/ounce - mức cao nhất năm 1995, năm 2006 giá vàng lên tới 603,77 USD/ounce, cao hơn giá vàng năm 2005 là 36%.

Giá vàng năm 2006 cao như vậy, một phần vì vàng khai thác ngày càng khó khăn, mỏ vàng lộ thiên rất hiếm, do vậy phải khai thác vàng ngày càng sâu trong lòng đất, đã thế giá năng lượng, vật tư dùng khai thác vàng tăng trên các thị trường thế giới; phần khác vì sản lượng

vàng khai thác được năm 2006 ít hơn năm 2005 (năm 2005 là 2550,5 tấn, năm 2006 là 2471,1 tấn). Do vậy, cung về vàng năm 2006 không đáp ứng được cầu về vàng ở năm này.

Năm 2007, giá vàng thế giới leo thang nhanh và cao sau ngày thị trường tín dụng thế chấp Mỹ bị sụp đổ vào tháng 7-2007, làm giá vàng cuối năm này lên tới 800 USD/ounce, gần bằng giá vàng đỉnh điểm năm 1980 là 850 USD/ounce. Sự sụp đổ của thị trường tín dụng này gây hiệu ứng dây truyền, nhanh chóng lan tỏa, ảnh hưởng xấu tới thị trường tài chính Mỹ, làm một số đại gia tài chính phố Wall lâm vào khó khăn về tài chính, rồi bị phá sản. Nền tài chính lớn nhất toàn cầu bị suy yếu, nhanh chóng ảnh hưởng xấu đến thị trường chứng khoán thế giới, gây tâm lý bất ổn cho các nhà đầu tư. Lập tức họ vội vàng bán tống, bán tháo các chứng khoán, lấy tiền mua vàng, làm của để dành. Vàng lại có cơ hội được dùng làm hầm trú ẩn, bảo toàn vốn cho các nhà đầu tư qua cơn bão táp tài chính toàn cầu, bắt nguồn từ sự sụp đổ thị trường tín dụng thế chấp Mỹ ở nửa cuối năm 2007. Do vậy giá vàng tháng 3-2008 lên gần 1000 USD/ounce, rồi xuống dần, đến ngày 12-11-2008 còn 729,80 USD/ounce (xem ND – 13-11-2008, tr. 8).

Sau đây là vàng dự trữ quốc gia của một số nước đầu năm 2000 và giữa năm 2007 (đơn vị: tấn).

Năm / Nước	2000	2007	Năm / Nước	2000	2007
Mỹ	8138	8135	Hà Lan	1012	641
Đức	3469	2422	Nhật Bản	754	765
Pháp	3025	2680	Anh	715	715
Thụy Sỹ	2590	1290	Bồ Đào Nha	622	622
Italia	2452	2452	Tây Ban Nha	523	523
Ngân hàng Trung ương Châu Âu	-	642	Trung Quốc	-	600

Trịnh Trọng Nghĩa

(Nguồn: Biki các số 137, 138-2007 và 66,67-2008)